CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX 2022-08-13 11:50:19

Hà Nội, tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 29/7/2020.

Tên tiếng anh: Petrolimex Informaticon Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 29/7/2020 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Hường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Trần Ngọc Tuấn
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 240/2022/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, với kết luận chấp nhận toàn phần ngày 13/8/2021.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần ngày 14/3/2022.

Nguyễn Thị Mai Hoa
Giám đốc Kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 21/2022/UQ/CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**78.441.339.836**	**92.605.452.972**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**15.378.442.732**	**14.821.927.950**
1.	Tiền	111		3.277.228.346	5.788.370.274
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12.101.214.386	9.033.557.676
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4.049.315.068**	**2.000.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	4.049.315.068	2.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**49.621.689.256**	**51.528.425.348**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	41.825.945.344	48.906.521.221
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.890.352.720	153.477.605
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.028.715.492	2.591.750.822
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(123.324.300)	(123.324.300)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**7.742.640.849**	**21.446.705.737**
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	7.742.640.849	21.446.705.737
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.649.251.931**	**2.808.393.937**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.649.251.931	1.553.494.583
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.254.899.354
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**13.080.266.788**	**14.205.427.047**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**619.833.073**	**619.833.073**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	619.833.073	619.833.073
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.075.557.738**	**3.861.902.374**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.889.156.367	3.544.932.159
	- *Nguyên giá*	*222*		*14.609.694.885*	*14.585.686.821*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(11.720.538.518)*	*(11.040.754.662)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	186.401.371	316.970.215
	- *Nguyên giá*	*228*		*1.709.905.900*	*1.709.905.900*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.523.504.529)*	*(1.392.935.685)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.103.054.546**	**3.257.963.636**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	2.103.054.546	3.257.963.636
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**205.200**
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	-	205.200
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**7.281.821.431**	**6.465.522.764**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7.281.821.431	6.465.522.764
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**91.521.606.624**	**106.810.880.019**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**34.037.729.686**	**43.040.165.855**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**33.917.729.686**	**43.040.165.855**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	19.746.507.135	27.103.240.436
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	3.681.066.940	2.237.625.859
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	944.637.260	2.330.795.722
4.	Phải trả người lao động	314		3.015.838.822	6.505.915.389
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	156.099.846	297.158.766
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	157.165.404	157.165.404
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.216.414.279	4.408.264.279
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**120.000.000**	**-**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.16	120.000.000	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**57.483.876.938**	**63.770.714.164**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.18**	**57.483.876.938**	**63.770.714.164**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*39.000.000.000*	*39.000.000.000*
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.949.714.164	10.768.956.276
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.534.162.774	14.001.757.888
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.534.162.774*	*14.001.757.888*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**91.521.606.624**	**106.810.880.019**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Linh	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	83.549.226.798	57.393.138.086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	83.549.226.798	57.393.138.086
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.657.038.852	38.284.059.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**25.892.187.946**	**19.109.079.044**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	279.473.956	514.643.522
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.286.660	5.011.982
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	19.318.109.560	13.354.825.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**6.848.265.682**	**6.263.885.164**
11. Thu nhập khác	31	6.6	81.129.095	984.224
12. Chi phí khác	32	6.6	11.691.310	47.768.947
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**69.437.785**	**(46.784.723)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**6.917.703.467**	**6.217.100.441**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.383.540.693	1.243.942.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**5.534.162.774**	**4.973.157.516**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.8**	**1.419**	**1.275**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Linh	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**6.917.703.467**	**6.217.100.441**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		850.560.700	640.123.552
- Các khoản dự phòng	03		-	(24.670.084)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(14.136.666)	1.029.693
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(236.388.103)	(491.203.895)
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**7.517.739.398**	**6.342.379.707**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.161.635.446	7.336.938.991
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.704.064.888	(970.019.850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.994.950.366)	(10.205.137.935)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		719.307.621	244.824.759
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.199.176.496)	(1.286.217.721)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.212.850.000)	(2.000.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10.695.770.491**	**(537.832.049)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(540.670.610)	(2.551.674.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.049.315.068)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.262.036	2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.876.722	526.886.656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.353.392.375)**	**475.212.019**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000.000)	(7.797.987.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.800.000.000)**	**(7.797.987.900)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**542.378.116**	**(7.860.607.930)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**14.821.927.950**	**24.933.981.526**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.136.666	(577.927)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**15.378.442.732**	**17.072.795.669**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Linh	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 07 ngày 29/7/2020.

Tên tiếng anh: Petrolimex Informaticon Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 29/7/2020 là: 39.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2022 là 127 người (Tại ngày 31/12/2021 là 130 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Lập trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường 08 - Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình và dự phòng tiền lương.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

  Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	383.074.809	590.355.286
Tiền gửi ngân hàng	2.894.153.537	5.198.014.988
Các khoản tương đương tiền	12.101.214.386	9.033.557.676
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	*12.101.214.386*	*9.033.557.676*
Tổng	**15.378.442.732**	**14.821.927.950**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất 3,4%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**4.049.315.068**	**4.049.315.068**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.049.315.068	4.049.315.068	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	**4.049.315.068**	**4.049.315.068**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Petrolimex với lãi suất 5%/năm.

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**41.825.945.344**	**48.906.521.221**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	20.280.283.242	20.691.410.736
Công ty TNHH Hải Linh	6.644.013.915	-
Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên	140.448.000	5.060.688.000
Phải thu các khách hàng khác	14.761.200.187	23.154.422.485
Tổng	**41.825.945.344**	**48.906.521.221**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***28.394.298.819***	***40.218.901.446***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**4.890.352.720**	**153.477.605**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vùng đất Kỹ thuật số	4.261.522.656	-
Trả trước cho các đối tượng khác	628.830.064	153.477.605
Tổng	**4.890.352.720**	**153.477.605**

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**3.028.715.492**	-	**2.591.750.822**	-
- Tạm ứng	833.071.070		915.827.150	
- Ký quỹ ký cược	343.216.842		371.008.428	
- Phải thu khác	1.852.427.580		1.304.915.244	
+ Lãi dự thu tiền gửi	-		*44.383.562*	
+ Phải thu khác	*1.852.427.580*		*1.260.531.682*	
Dài hạn	**619.833.073**	-	**619.833.073**	-
- Ký cược, ký quỹ	619.833.073		619.833.073	
Tổng	**3.648.548.565**	-	**3.211.583.895**	-

5.6. Nợ xấu

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam S.W.P	300.000.000	123.324.300	176.675.700	411.081.000	123.324.300	287.756.700
Tổng	**300.000.000**	**123.324.300**	**176.675.700**	**411.081.000**	**123.324.300**	**287.756.700**

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.663.534.348	-	6.352.428.646	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.380.408.493	-	14.736.277.809	-
Thành phẩm	513.138.000	-	168.396.000	-
Hàng hóa	185.560.008	-	189.603.282	-
Tổng	**7.742.640.849**	-	**21.446.705.737**	-

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**1.649.251.931**	**1.553.494.583**
Chi phí thuê văn phòng	887.727.275	872.323.750
Công cụ dụng cụ	578.641.445	372.765.501
Cước internet	166.614.156	308.405.332
Chi phí trả trước khác	16.269.055	-
Dài hạn	**7.281.821.431**	**6.465.522.764**
Chi phí thuê văn phòng	371.316.000	39.874.275
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	362.099.000
Cước internet, cáp quang	11.200.000	24.658.973
Công cụ dụng cụ	46.720.889	168.780.246
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	1.587.225.189	2.116.300.263
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	719.886.358	-
Chi phí dự án số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu	278.136.358	370.848.484
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	360.000.000	480.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.907.336.637	2.902.961.523
Tổng	**8.931.073.362**	**8.019.017.347**

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	**7.403.328.004**	**5.356.345.909**	**1.826.012.908**	**14.585.686.821**
Tăng trong kỳ	**64.216.064**	-	-	**64.216.064**
Mua trong kỳ	64.216.064	-	-	64.216.064
Giảm trong kỳ	-	-	**40.208.000**	**40.208.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.208.000	40.208.000
Số dư tại 30/6/2022	**7.467.544.068**	**5.356.345.909**	**1.785.804.908**	**14.609.694.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	**5.687.529.103**	**3.803.555.622**	**1.549.669.937**	**11.040.754.662**
Tăng trong kỳ	**384.828.568**	**270.573.336**	**64.589.952**	**719.991.856**
Khấu hao trong kỳ	384.828.568	270.573.336	64.589.952	719.991.856
Giảm trong kỳ	-	-	**40.208.000**	**40.208.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.208.000	40.208.000
Số dư tại 30/6/2022	**6.072.357.671**	**4.074.128.958**	**1.574.051.889**	**11.720.538.518**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	**1.715.798.901**	**1.552.790.287**	**276.342.971**	**3.544.932.159**
Tại 30/6/2022	**1.395.186.397**	**1.282.216.951**	**211.753.019**	**2.889.156.367**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 8.820.039.908 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 7.399.139.908 đồng).

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	**1.709.905.900**	**1.709.905.900**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	**1.709.905.900**	**1.709.905.900**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	**1.392.935.685**	**1.392.935.685**
Tăng trong kỳ	**130.568.844**	**130.568.844**
Khấu hao trong kỳ	130.568.844	130.568.844
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2022	**1.523.504.529**	**1.523.504.529**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	**316.970.215**	**316.970.215**
Tại 30/6/2022	**186.401.371**	**186.401.371**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 560.525.000 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 505.025.000 đồng).

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn	**2.103.054.546**	**2.103.054.546**	**3.257.963.636**	**3.257.963.636**
Dự án "Bổ sung phân hệ vận tải - PIACOM-ERP (Nuclos)"	-	-	600.000.000	600.000.000
Dự án "Nâng cấp EGAS nghiệp vụ"	-	-	863.863.636	863.863.636
Dự án "Quản lý bảo trì"	-	-	167.500.000	167.500.000
Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	515.500.000	515.500.000	515.500.000
Dự án "Nâng cấp AGAS"	650.054.546	650.054.546	407.600.000	407.600.000
Dự án "Xây dựng mobile-app cho khách hàng"	937.500.000	937.500.000	703.500.000	703.500.000
Tổng	**2.103.054.546**	**2.103.054.546**	**3.257.963.636**	**3.257.963.636**

5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	-	-	-	205.200	3.040.400	-
Tổng	**-**	**-**	**-**	**205.200**	**3.040.400**	**-**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**19.746.507.135**	**19.746.507.135**	**27.103.240.436**	**27.103.240.436**
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	3.155.037.502	3.155.037.502	8.590.994.223	8.590.994.223
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	10.248.807.398	10.248.807.398	2.604.589.529	2.604.589.529
Phải trả người bán khác	6.342.662.235	6.342.662.235	15.907.656.684	15.907.656.684
Tổng	**19.746.507.135**	**19.746.507.135**	**27.103.240.436**	**27.103.240.436**
Trong đó:				
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 7.1)	-	-	***115.500.000***	***115.500.000***

5.14 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**3.681.066.940**	**2.237.625.859**
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	1.813.529.984	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công	1.273.308.512	-
Người mua ứng tiền trước khác	594.228.444	2.237.625.859
	3.681.066.940	**2.237.625.859**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***47.320.000***	***277.565.500***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2022
Phải nộp	**2.330.795.722**	**3.945.245.980**	**5.331.404.442**	**944.637.260**
Thuế giá trị gia tăng	254.564.166	953.272.666	1.159.730.600	48.106.232
Thuế XNK	-	981.435	981.435	-
Thuế TNDN	1.664.815.283	1.383.540.693	2.199.176.496	849.179.480
Thuế thu nhập cá nhân	411.416.273	1.603.451.186	1.967.515.911	47.351.548
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**156.099.846**	**297.158.766**
Kinh phí công đoàn	154.349.385	261.588.296
Bảo hiểm y tế	1.750.461	22.349.247
Bảo hiểm thất nghiệp	-	13.221.223
Dài hạn	**120.000.000**	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	-
Tổng	**276.099.846**	**297.158.766**

5.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**157.165.404**	**157.165.404**
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	23.237.000	23.237.000
Dự phòng bảo hành công trình	133.928.404	133.928.404
Tổng	**157.165.404**	**157.165.404**

5.18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	**39.000.000.000**	**8.481.956.276**	**13.364.665.053**	**60.846.621.329**
Lãi trong năm trước	-	-	14.001.757.888	14.001.757.888
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.287.000.000	(2.287.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.916.665.053)	(2.916.665.053)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(361.000.000)	(361.000.000)
Chia trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	**39.000.000.000**	**10.768.956.276**	**14.001.757.888**	**63.770.714.164**
Số dư tại 01/01/2022	**39.000.000.000**	**10.768.956.276**	**14.001.757.888**	**63.770.714.164**
Lãi trong kỳ	-	-	5.534.162.774	**5.534.162.774**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.180.757.888	(2.180.757.888)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(3.487.000.000)	(3.487.000.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	(534.000.000)	(534.000.000)
Chia trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 30/6/2022	**39.000.000.000**	**12.949.714.164**	**5.534.162.774**	**57.483.876.938**

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 119/PIACOM-NQ.ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022 của Công ty, theo đó chi trả cổ tức 7.800 triệu đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 2.181 triệu đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.487 triệu đồng và thưởng người quản lý 534 triệu đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Tổng	**39.000.000.000**	**39.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Cổ tức	7.800.000.000	7.800.000.000
Phân phối quỹ	6.201.757.888	5.564.665.053

5.18 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.900.000**	**3.900.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.900.000**	**3.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.900.000**	**3.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2022 USD	01/01/2022 USD
Tiền gửi ngân hàng	15.227,60	262,68
Tổng	**15.227,60**	**262,68**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	48.287.567.425	29.336.651.897
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	35.261.659.373	28.056.486.189
Tổng	**83.549.226.798**	**57.393.138.086**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	***67.365.987.292***	***53.922.874.970***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	43.824.855.220	27.061.846.630
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.832.183.632	11.222.212.412
Tổng	**57.657.038.852**	**38.284.059.042**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.876.722	491.203.895
Lãi bán các khoản đầu tư	6.056.836	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.403.578	9.758.921
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.136.820	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	13.680.706
Tổng	**279.473.956**	**514.643.522**
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan	-	***13.680.706***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.286.506	3.982.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	154	1.029.693
Tổng	**5.286.660**	**5.011.982**

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí bán hàng	**19.318.109.560**	**13.354.825.420**
Chi phí nhân viên	10.142.111.527	7.043.463.371
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	208.421.053	9.544.409
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.535.370.606	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	850.560.700	640.123.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.642.039.019	3.028.565.639
Chi phí bằng tiền khác	2.939.606.655	2.633.128.449
Tổng	**19.318.109.560**	**13.354.825.420**

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	454.545	-
Thu nhập khác	80.674.550	984.224
Tổng	**81.129.095**	**984.224**
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11.691.310	2.614.184
Các khoản khác	-	45.154.763
Tổng	**11.691.310**	**47.768.947**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**69.437.785**	**(46.784.723)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.917.703.467**	**6.217.100.441**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.614.184
+ Chi phí không được trừ	-	*2.614.184*
Tổng thu nhập chịu thuế	**6.917.703.467**	**6.219.714.625**
Thuế TNDN phải nộp	1.383.540.693	1.243.942.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.383.540.693**	**1.243.942.925**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**5.534.162.774**	**4.973.157.516**
Các khoản điều chỉnh		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**5.534.162.774**	**4.973.157.516**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.419**	**1.275**

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 trình bày lại do trong năm 2022 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 119/PIACOM-NQ.ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022 của Công ty, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3.487 triệu đồng và thưởng người quản lý 534 triệu đồng, do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được trừ đi ½ số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 trình bày từ 1.275 VND/cổ phiếu xuống còn 760 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Trình bày lại)	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND (Đã trình bày)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.973.157.516**	**4.973.157.516**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)	*2.010.500.000*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.962.657.516	4.973.157.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**760**	**1.275**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.585.599.314	14.150.466.760
Chi phí nhân công	18.678.364.583	14.909.720.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.560.700	640.123.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.432.272.567	15.828.948.294
Chi phí khác bằng tiền	3.417.223.932	5.347.013.587
Tổng	**65.964.021.096**	**50.876.273.016**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các công ty con trực tiếp và công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Thành viên lãnh đạo chủ chốt

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Bán hàng		**67.365.987.292**	**53.922.874.970**
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	-	17.100.000
Công ty TNHH hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ	-	2.977.900
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con gián tiếp của PGCC	-	17.500.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	13.974.083.050	32.753.620.648
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	-	14.569.300
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	25.200.000	74.396.500
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Công ty con cùng Tập đoàn	98.375.000	112.499.300
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	326.132.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Công ty con cùng Tập đoàn	164.026.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	882.125.000	602.810.700
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Công ty con cùng Tập đoàn	157.348.500	1.137.980.000
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	51.738.697.742	19.189.420.622
Mua hàng		-	**30.666.000**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	-	30.666.000
Lãi bán hàng trả chậm		-	**13.680.706**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	-	13.680.706
Chia cổ tức		**3.925.810.000**	**3.925.810.000**
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ	3.925.810.000	3.925.810.000

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		**28.394.298.819**	**40.218.901.446**
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	20.280.283.242	20.691.410.736
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	48.859.667	148.533.387
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	Công ty con cùng Tập đoàn	56.000.000	166.154.000
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	-	28.215.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Công ty con cùng Tập đoàn	84.833.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Công ty con cùng Tập đoàn	72.700.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	-	861.768.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	374.125.000	536.354.000
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	7.477.497.910	17.786.466.323
Phải trả người bán		-	**115.500.000**
Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	-	115.500.000
Người mua trả tiền trước		**47.320.000**	**277.565.500**
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty con cùng Tập đoàn	47.320.000	-
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	-	277.565.500

7.2 Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu thuần	48.287.567.425	35.261.659.373	83.549.226.798
Giá vốn	43.824.855.220	13.832.183.632	57.657.038.852
Lợi nhuận gộp	**4.462.712.205**	**21.429.475.741**	**25.892.187.946**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	4.462.712.205	21.429.475.741	25.892.187.946
Doanh thu hoạt động tài chính			279.473.956
Chi phí tài chính			(5.286.660)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(19.318.109.560)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			69.437.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.383.540.693)
Lợi nhuận trong kỳ			**5.534.162.774**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	29.336.651.897	28.056.486.189	57.393.138.086
Giá vốn	27.061.846.630	11.222.212.412	38.284.059.042
Lợi nhuận gộp	**2.274.805.267**	**16.834.273.777**	**19.109.079.044**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	2.274.805.267	16.834.273.777	19.109.079.044
Doanh thu hoạt động tài chính			514.643.522
Chi phí tài chính			(5.011.982)
Chi phí bán hàng			(13.354.825.420)
Lợi nhuận khác			(46.784.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.243.942.925)
Lợi nhuận trong kỳ			**4.973.157.516**

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 30/6/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	5.270.427.892	5.270.427.892
Hàng tồn kho	6.977.908.589	764.732.260	7.742.640.849
Tài sản không phân bổ			78.508.537.883
Tổng tài sản	**6.977.908.589**	**6.035.160.152**	**91.521.606.624**
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			34.037.729.686
Tổng nợ phải trả			**34.037.729.686**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	5.374.263.899	5.374.263.899
Hàng tồn kho	21.132.448.599	314.257.138	21.446.705.737
Tài sản không thể phân bổ			79.989.910.383
Tổng tài sản	**21.132.448.599**	**5.688.521.037**	**106.810.880.019**
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			43.040.165.855
Tổng nợ phải trả			**43.040.165.855**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Linh	Cao Thị Hồng Vân	Trần Ngọc Tuấn